TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 28-7-2020
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quyết và bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2020/QĐXX-PT ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H (tên gọi khác: N), sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn V, xã TC, huyện P, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn K, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đào Thị Nh, sinh năm 1953 và ông Phạm Văn Ch (tên gọi khác: Phạm Hồng Ch), sinh năm 1946

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương; có mặt bà Nh.

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn D, xã Ch, huyện Th, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn V, xã TC, huyện P, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Phạm Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Chị H và anh K tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 31/12/2005 tại UBND xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày và cách thức tổ chức phát triển kinh tế và đã ly thân từ tháng 12/2018. Chị H xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh K, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K. Anh K xác định mâu thuẫn giữa hai anh chị chưa đến mức trầm trọng. Do chị H có ý định đi lao động tại Nhật Bản, nhưng anh K không đồng ý cho nên có xảy ra bất đồng quan điểm, chị H bỏ về nhà mẹ đẻ sống. Nếu chị H trả hết nợ cho bà Nh, ông Ch, đồng thời làm thủ tục tặng cho nhà đất cho các con sử dụng thì anh K sẽ đồng ý ly hôn.

[2]. Chị H và anh K có hai con chung là Phạm Văn T, sinh ngày 04/11/2006 và Phạm Anh M, sinh ngày 12/4/2009. Chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Văn T, giao con Phạm Anh M cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh K đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]. Về tài sản:

3.1. Theo chị H trình bày:

Tài sản chung của anh chị gồm:

- Thửa đất số 460, tờ bản đồ số 02, diện tích 100m^2, loại đất ở lâu dài tại xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị H và anh K;

- Thửa đất số 17b + 20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m^2 tại Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương, nguồn gốc thửa đất do bà Nh và ông Ch tặng cho. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh K và chị H. Trên thửa đất có nhà hai tầng khép kín, tường bao, mái tôn và các công trình vật kiến trúc khác do vợ chồng xây dựng.

Ngoài ra vợ chồng còn có một số đồ dùng sinh hoạt và công sức đầu tư làm quán bán hàng ăn hiện nay anh K đang quản lý, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết những tài sản này.

Trong thời gian chung sống vợ chồng chị có vay nợ như sau:

- Nợ của bà Nh và ông Ch (là bố mẹ anh K) số tiền 90.000.000 đồng, mục đích vay để mua đất tại huyện P, Hưng Yên và nợ tiền mua gạo để vợ chồng làm hàng ăn là 6.000.000 đồng, tổng cộng là 96.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận bằng lời nói tính lãi suất 0,5%/tháng, tính từ 18/7/2018 đến nay.

- Vay nợ của bà Nh và ông Ch 10.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/năm, thời hạn vay 3 năm. Số tiền này chị vay hộ chị gái là Nguyễn Thị H2. Trong thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm, chị H đã trả bà Nh, ông Ch số tiền gốc và lãi nêu trên, do vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

- Vay nợ của chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993, trú tại: xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên số tiền: 60.000.000 đồng, số tiền này chị H xác định là nợ riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Chị H đề nghị Tòa án phân chia cho chị và anh K mỗi người được hưởng ½ tài sản và phải trả ½ khoản nợ. Chị xin được sử dụng thửa đất có địa chỉ tại huyện P, tỉnh Hưng Yên và đề nghị Tòa án giao cho anh K sử dụng nhà đất tại Thôn A, xã T, huyện Th.

3.2. Theo anh K trình bày:

Anh K xác định vợ chồng có tài sản chung như chị H trình bày gồm có. Thửa đất số 460, tờ bản đồ số 02, diện tích 100m^2, loại đất ở lâu dài tại xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên là do vợ chồng mua. Thửa đất số 17b + 20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m^2 tại Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương là của bố mẹ anh tặng cho, trên thửa đất này có nhà hai tầng khép kín do bố mẹ anh xây dựng, khi xây nhà vợ chồng anh chỉ có 07 triệu đồng. Anh đề nghị chị H phải trả ½ khoản nợ cho bà Nh, ông Ch và để lại cho tài sản là đất đai cho hai con chung sử dụng thì anh mới nhất trí thỏa thuận ly hôn theo đơn khởi kiện của chị H.

Ngoài tài sản chị H khởi kiện nêu trên, anh K xác định vợ chồng còn có số tiền 270.000.000 đồng tiết kiệm được do chị H quản lý trong tài khoản tại ngâ hàng. Anh K khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án xem xét chia đôi số tiền trên.

Về vay nợ: Anh K xác định vợ chồng có vay tiền bà Nh và ông Ch như lời trình bày của chị H. Ngoài ra theo anh xác định, vợ chồng anh còn vay nợ bà Nh, ông Ch 3,5 vạn viên gạch. Anh đề nghị vợ chồng mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ khoản nợ.

3.3. Ông Ch và bà Nh trình bày:

Sau khi anh K, chị H kết hôn, ông bà đã tặng cho anh K, chị H thửa đất 17b + 20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m^2 tại Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương với điều kiện anh chị chung sống hạnh phúc. Trước khi tặng cho, thửa đất là thùng vũng, ông bà đã san lấp chiều sâu ao khoảng 2,5m. Ngôi nhà xây trên đất là do ông bà xây dựng, anh K và chị H chỉ có 07 triệu đồng. Nay chị H xin ly hôn anh K ông bà đề nghị phải trả tài sản trên cho ông, bà.

Về vay nợ: Chị H và anh K có nợ ông, bà 90.000.000 đồng, vay để mua đất; nợ tiền mua gạo 6.000.000 đồng, tại sổ ghi nợ không có thỏa thuận tính lãi, tuy nhiên hai bên có thỏa thuận miệng là tính lãi suất theo ngân hàng

0,5%/tháng, tính từ ngày 18/7/2018 đến nay; nợ 3,5 vạn viên gạch để xây nhà. Nay ông bà xác định đây là khoản nợ chung của anh K và chị H, do vậy hai anh chị phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông bà. Đối với số tiền 10.000.000 đồng và lãi suất, chị H vay hộ chị H2, chị H đã trả xong, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.4. Bà L và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do anh K chị H có mâu thuẫn vợ chồng, chị H với cháu T đã về nhà bà L sinh sống nhiều tháng nay, hiện chị H đã xuất cảnh sang thăm anh trai tại Nhật Bản. Trước khi đi chị H có nhờ bà L chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, bà thấy rằng cháu T hiện nay đã 13 tuổi nên rất cần tôn trọng sự tự nguyện của cháu, đề nghị Tòa án giao cháu T cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, bà xin tự nguyện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T thay chị H trong thời gian chị H đi nước ngoài. Bà cam kết đảm bảo mọi điều kiện một cách tốt nhất để nuôi dưỡng cháu T và xác định có đủ điều kiện sức khỏe, chỗ ở, kinh tế và các điều kiện khác để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T.

4. Kết quả xác minh tại UBND xã T và UBND huyện Th:

Thửa đất số 17b + 20b, tờ bản đồ số 4, diện tích 194m^2 tại thôn A, xã T có nguồn gốc là của ông Ch, bà Nh tặng cho anh K và chị H vào ngày 10/5/2008. Thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, anh K và chị H đã được UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp với ai. Đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị H được ly hôn anh K.

2. Về con chung: Xử giao cho chị H nuôi dưỡng con chung Phạm Văn T. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L xin được thay mặt chị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T trong thời gian chị H đi nước ngoài. Xử giao cho anh K nuôi dưỡng con chung Phạm Anh M. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. Về tài sản:

3.1. Giao cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 460, tờ bản đồ số 02, diện tích 100m^2, loại đất ở lâu dài, địa chỉ tại thôn Quang Yên, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên trị giá 235.000.000 đồng.

3.2. Giao cho anh K được quyền sử dụng thửa đất số 17b + 20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m2, địa chỉ tại Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương và sở hữu các tài sản trên đất. Tổng trị giá 529.800.000 đồng.

3.3. Anh K phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị H số tiền là 95.496.000 đồng.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh K về việc chia tài sản chung là số tiền 270.000.000 đồng.

4. Về vay nợ:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Ch, bà Nh đòi anh K, chị H phải trả 3,5 vạn viên gạch.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Ch, bà Nh đòi chị Nguyễn Thị H2 (chị H vay hộ) phải trả số tiền 10.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của chị H và chị M, về việc yêu cầu giải quyết việc vay nợ đối với số tiền 60.000.000 đồng.

Giao cho anh K phải trả nợ cho bà Ch và ông Nh tổng số tiền là 103.808.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/12/2019, anh K kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/02/2020 anh K xác định: Anh K không kháng cáo bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung. Anh K chỉ kháng cáo quan hệ tài sản giữa anh và chị H với các nội dung:

- Thừa nhận quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất tại thôn A, xã T, huyện Th là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên do nguồn gốc tài sản có được do bố mẹ anh K cho nên anh K yêu cầu được hưởng phần giá trị nhiều hơn chị H.

- Cấp sơ thẩm định giá tài sản không phù hợp với thực tế thị trường và đặc điểm quyền sử dụng đất, đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại tài sản chung là quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu chia đôi số tiền 270.000.000 đồng chị H đang quản lý.

Ngoài anh K, không có đương sự nào khác kháng cáo; bản án không bị kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh K xác định chỉ kháng cáo ba vấn đề trong quan hệ tài sản giữa anh và chị H như đã nêu trên, không kháng cáo nội dung nào khác. Anh K tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá lại tài sản đã chi cho Hội đồng định giá ở Hưng Yên và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong bản án. Riêng số tiền chi phí định giá lại tài sản tại huyện Th, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đại diện nguyên đơn xác định quyền sử dụng đất là chung của anh K và chị H đã có giấy chứng nhận mang tên hai người. Khi anh chị xây nhà, gia đình hai bên đều hỗ trợ, đề nghị Tòa án chia đôi tài sản và chia đôi nợ cho anh chị. Các đương sự thống nhất độ sâu trung bình của thửa đất ao là tài sản chung của anh K và chị H ở xã T, huyện Th là 2,5m.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề

nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh K, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Căn cứ giá trị tài sản đã được cấp phúc thẩm định giá lại, chia cho anh K được hưởng 60%, chị H được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất ở xã T, huyện Th; chia đôi mỗi người hưởng 1/2 giá trị các tài sản chung còn lại; tính lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận kháng cáo của anh K về việc yêu cầu chia số tiền 270.000.000 đồng. Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Tại đơn kháng cáo ngày 09/12/2019 anh K trình bày nội dung kháng cáo không rõ ràng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/02/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm, anh K xác định chỉ kháng cáo ba vấn đề trong quan hệ tài sản giữa anh K và chị H như đã nêu trên, không kháng cáo nội dung nào khác. Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi kháng cáo của anh K và những nội dung trực tiếp liên quan.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về việc xác định tài sản chung:

Quyền sử dụng thửa đất số 460, tờ bản đồ số 02, diện tích 100m^2 tại xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh K và chị H; nguồn gốc do anh chị nhận chuyển nhượng nên là tài sản chung của anh chị. Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã kết luận giá trị quyền sử dụng đất là 235.000.000 đồng. Theo yêu cầu của anh K, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại, xác định giá trị thửa đất là 275.000.000 đồng, Hội đồng xét xử căn cứ kết quả định giá lại tài sản để phân chia.

Quyền sử dụng thửa đất số 17b+20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m^2 tại Thôn A, xã T, huyện Th có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh K và chị H; nguồn gốc do bà Nh và ông Ch là bố mẹ đẻ anh K tặng cho anh chị bằng hợp đồng ngày 10/5/2008. Cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất này là tài sản chung của chị H và anh K là có căn cứ. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên gồm 107m^2 là đất ở nông thôn và 87m^2 là đất nuôi trồng thủy sản. Cấp sơ thẩm định giá chung hai loại đất trên với giá 1.700.000 đồng/01m^2 là không phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 112 Luật Đất đai. Theo yêu cầu của anh K, Cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại xác định giá đất ở là 1.700.000 đồng/01m^2 x 107m^2 = 181.900.000đồng, giá đất nuôi trồng thủy sản là 75.000 đồng/01m^2 x 87m^2 = 6.525.000 đồng. Hiện ao 87m^2 đã được san lấp để làm sân, các đương sự thống nhất chiều sâu trung bình của ao là 2,5m, nên thể tích ao là 2,5 x 87 = 217,5m^3. Đơn giá vượt lập theo Hội đồng định giá kết luận là 120.000 đồng/01m^3. Do đó, giá trị công vượt lập 87m^2 ao là 217,5m^3 x 120.000 đồng/01m^3 = 26.100.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng thửa đất 17b+20b bao gồm cả công vượt lập là 214.525.000 đồng.

Nhà ở, công trình xây dựng trên thửa đất số 17b+20b giá trị 200.000.000 đồng được anh K và chị H xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của anh K và chị H, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của anh chị là phù hợp.

Đối với số tiền 270.000.000 đồng: Anh K cho rằng khoản tiền trên có được do anh và chị H tiết kiệm từ kinh doanh hàng ăn sáng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng M. Chị H xác nhận có nhiều lần thực hiện giao dịch rút tiền tại Ngân hàng với số tiền giao dịch lớn, nhưng đây là tiền của anh trai chị tên là Nguyễn Viết H3 đang lao động tại Nhật Bản gửi về cho gia đình nhờ qua tài khoản của chị, chứ không phải tài sản chung của vợ chồng. Kết quả xác minh tại Ngân hàng phù hợp với lời khai của chị H và anh H3, phù hợp với các chứng cứ chuyển tiền do anh Hai cung cấp. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 270.000.000 đồng của anh K là có căn cứ nên kháng cáo của anh K về nội dung này không được chấp nhận.

2.2. Về khoản tiền nợ ông Ch và bà Nh: Anh K, chị H và ông Ch, bà Nh đều xác định chị H và anh K có vay nợ của ông Ch và bà Nh số tiền 90.000.000 đồng, nợ tiền mua gạo 6.000.000 đồng, tổng là 96.000.000 đồng, lãi suất 0,5%/tháng tính từ ngày 18/7/2018. Cấp sơ thẩm buộc anh K, chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Ch, bà Nh số tiền nợ gốc là 96.000.000 đồng + tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 7.808.000 đồng (tính từ ngày 18/7/2018 đến ngày 26/11/2019 = 16 tháng 8 ngày), tổng cộng là 103.808.000 đồng là phù hợp.

2.3. Về phân chia tài sản, phân chia nợ:

Quyền sử dụng thửa đất số 460, tờ bản đồ số 02, diện tích 100m^2 tại xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên giá trị 275.000.000 đồng và nhà ở, công trình xây dựng trên thửa đất số 17b+20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m^2 tại Thôn A, xã T, huyện Th giá trị 200.000.000 đồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị H và anh K cấp sơ thẩm phân chia mỗi người 1/2 giá trị là phù hợp. Như vậy, chị H và anh K mỗi người được chia 237.500.000 đồng.

Quyền sử dụng thửa đất số 17b+20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m^2 tại Thôn A, xã T, huyện Th giá trị 214.525.000 đồng (bao gồm cả công vượt lập) có nguồn gốc là của ông Ch và bà Nh tặng cho anh K và chị H. Do vậy, phía anh K có công sức nhiều hơn chị H đối với quyền sử dụng đất này. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh K và chị H được hưởng phần giá trị ngang nhau là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử cần chấp nhận kháng cáo của anh K về nội dung này sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho anh K được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng thửa đất = 128.715.000 đồng, chị H được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất = 85.810.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản của anh K và chị H là 689.525.000 đồng. Chị H được phân chia 323.310.000 đồng, anh K được phân chia 366.215.000 đồng.

Khoản nợ ông Ch, bà Nh 103.808.000 đồng là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của anh K và chị H, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi nợ cho chị H và anh K là có căn cứ như vậy, anh K và chị H mỗi người phải trả cho ông Ch và bà Nh 51.904.000 đồng.

Hiện tại anh K đang quản lý, sử dụng thửa đất số 17b + 20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m2 tại xã T, huyện Th, trên đất có nhà hai tầng và các tài sản khác. Cấp sơ thẩm giao cho anh K sử dụng và sở hữu nhà đất trên và giao cho chị H sử dụng thửa đất số 460, tờ bản đồ số 02, diện tích 100m^2 tại xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên là phù hợp. Do anh K quản lý tài sản có giá trị 414.525.000 đồng, vượt quá phần giá trị được phân chia là 48.310.000 đồng, lẽ ra phải trả chênh lệch cho chị H nhưng do chị H có nghĩa vụ trả ông Ch và bà Nh là bố mẹ đẻ anh K số tiền 51.904.000 đồng, nên cần giao cho anh K trả khoản tiền 48.310.000 đồng nêu trên cho ông Ch và bà Nh, chị H còn phải trả ông Ch và bà Nh số tiền 3.594.000 đồng.

[3]. Về chi phí định giá lại tài sản ở giai đoạn phúc thẩm: Anh K tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá lại tài sản ở huyện P, tỉnh Hưng Yên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Số tiền chi phí định giá lại tài sản tại xã T, huyện Th là 1.200.000 đồng. Anh K đã nộp tạm ứng 1.200.000 đồng nên cần buộc chị H phải trả cho anh K 600.000 đồng.

[4]. Về án phí: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản; mặt khác cấp sơ thẩm tuyên chị H phải nộp án phí ly hôn, án phí chia tài sản và án phí trả nợ nhưng đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp chưa đủ, cấp phúc thẩm cần sửa lại toàn bộ phần án phí sơ thẩm cho phù hợp. Do sửa bản án sơ thẩm nên anh K không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn K, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương về nội dung phân chia tài sản chung, phân chia nợ chung và án phí sơ thẩm như sau:

Căn cứ các Điều 33, 37, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1.1. Xác định chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn K có các tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng thửa đất số 460, tờ bản đồ số 02, diện tích 100m^2, loại đất ở lâu dài, địa chỉ tại thôn Quang Yên, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất đã được UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất ngày 25/12/2017 mang tên anh Phạm Văn K, chị Nguyễn Thị H trị giá 275.000.000 đồng.

Quyền sử dụng thửa đất số 17b + 20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m2, trong đó có 107m^2 đất ở nông thôn và 87m^2 đất nuôi trồng thủy sản, địa chỉ tại Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Thửa đất đã được UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/7/2007 mang tên anh Phạm Văn K, chị Nguyễn Thị H và các tài sản trên đất gồm có: Nhà hai tầng khép kín + Sân bê tông + Bán mái tôn phía trước nhà + Tường bao + Hàng rào sắt + Trụ cổng + Cánh cổng, tổng trị giá 414.525.000 đồng.

1.2. Xác định chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn K còn nợ ông Phạm Văn Ch và bà Đào Thị Nh số tiền gốc 96.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/11/2019 là 7.808.000 đồng. Tổng là 103.808.000 đồng.

1.3. Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 460, tờ bản đồ số 02, diện tích 100m^2 đất ở lâu dài, địa chỉ thửa đất tại thôn Quang Yên, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

1.4. Giao cho anh Phạm Văn K được quyền sử dụng thửa đất số 17b + 20b, tờ bản đồ số 04, diện tích 194m2, trong đó có 107m^2 đất ở nông thôn và 87m^2 đất nuôi trồng thủy sản, địa chỉ tại Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương và được sở hữu các tài sản trên đất gồm có: Nhà hai tầng khép kín + Sân bê tông + Bán mái tôn phía trước nhà + Tường bao + Hàng rào sắt + Trụ cổng + Cánh cổng.

1.5. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

Giao cho anh Phạm Văn K có nghĩa vụ trả nợ ông Phạm Văn Ch và bà Đào Thị Nh số tiền 100.214.000 đồng. Giao chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả nợ ông Phạm Văn Ch và bà Đào Thị Nh số tiền 3.594.000 đồng.

1.6. Anh Phạm Văn K không phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị H.

1.7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh Phạm Văn K về việc chia tài sản chung là số tiền 270.000.000 đồng.

1.8. Anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.9. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.10. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn; 13.570.300 đồng án phí chia tài sản; 2.595.200 đồng án phí trả nợ. Tổng cộng

chị H phải chịu 16.465.500đồng. Được đối trừ vào số tiền 10.800.000 đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2014/0004329 ngày 19/02/2019 và số AA/2017/0002887 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th. Chị H còn phải nộp tiếp 5.665.500đồng án phí sơ thẩm.

Anh Phạm Văn K phải chịu 15.715.550 đồng án phí chia tài sản; 2.595.200 đồng án phí trả nợ. Tổng cộng anh K phải chịu 18.310.750 đồng. Được đối trừ vào số tiền 3.300.000 đồng anh K đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2017/0002950 ngày 30/7/2019 và 300.000 đồng anh K đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0003041 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th. Anh Phạm Văn K còn phải nộp tiếp 14.710.750 đồng án phí sơ thẩm.

2. Anh Phạm Văn K không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả anh Phạm Văn K 600.000 đồng chi phí định giá tài sản.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án 28/7/2020.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Th;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Hiệu